

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng
lệ phí thẩm định đầu tư

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ;

Sau khi có ý kiến của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí thẩm định đầu tư như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU:

1. Đối tượng thu:

Những dự án đầu tư theo quy định phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán thì chủ đầu tư phải nộp lệ phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

2. Mức thu lệ phí thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán (gọi chung là lệ phí thẩm định đầu tư) được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này và được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với những dự án đầu tư quy định phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng cơ quan nhà nước không đủ điều kiện thẩm định mà phải thuê chuyên gia, tư vấn thẩm định thì chi phí thuê chuyên gia, tư vấn thẩm định thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước chỉ được thu lệ phí bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí tương ứng quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các nhóm công trình quy định tại Biểu mức thu lệ phí thẩm định đầu tư được hiểu như sau:

b1- Nhóm I là các công trình khai khoáng, cơ khí, hoá chất, luyện kim, vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, điện năng, các công trình chế biến và hoá dầu, kho xăng dầu, kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

b2- Nhóm II là công trình cấp thoát nước, thông tin bưu điện, tín hiệu, chiếu sáng, đường dây tải điện, tuyến ống dẫn dầu, các công trình kho khác không thuộc loại kho quy định tại nhóm I.

b3- Nhóm III là các công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi.

b4- Nhóm IV là các công trình đường giao thông (đường sắt, đường bộ), đường lãn, sân đỗ máy bay, đường hạ cất cánh, cầu, nút giao thông, phao tiêu báo hiệu, hầm giao thông, bến phà, cảng sông, cảng biển, ga đường sắt và các công trình giao thông khác.

b5- Nhóm V là các công trình dân dụng (nhà ở, khách sạn), văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, thương nghiệp, dịch vụ, văn phòng, trụ sở và các công trình công cộng khác.

3. Xác định số tiền lệ phí thẩm định đầu tư phải thu:

a) Căn cứ xác định số tiền lệ phí thẩm định dự án đầu tư phải thu là dự toán giá trị công trình đầu tư được duyệt (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và mức thu quy định tại điểm 2 mục này, cụ thể như sau:

- Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	=	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	x	Mức thu
- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	=	Dự toán giá trị xây lắp trong tổng mức đầu tư được phê duyệt.	x	Mức thu
- Lệ phí thẩm định tổng dự toán	=	Dự toán giá trị xây lắp trong tổng mức đầu tư được phê duyệt.	x	Mức thu

Trường hợp nhóm công trình có giá trị nằm giữa các khoảng giá trị công trình ghi trên Biểu mức thu thì lệ phí thẩm định đầu tư phải thu được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left\{ \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right\}$$

Trong đó:

+ N_{it} là lệ phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i theo quy mô giá trị cần tính (đơn vị tính: %).

+ G_{it} là quy mô giá trị của nhóm dự án thứ i cần tính lệ phí thẩm định đầu tư (đơn vị tính: giá trị công trình).

+ G_{ia} là quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính lệ phí thẩm định (đơn vị tính: giá trị công trình).

+ G_{ib} là quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính lệ phí thẩm định (đơn vị tính: giá trị công trình).

+ N_{ia} là lệ phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i tương ứng G_{ia} (đơn vị tính: %).

+ N_{ib} là lệ phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i tương ứng G_{ib} (đơn vị tính: %).

b) Số tiền lệ phí thẩm định đầu tư phải thu đối với một dự án đầu tư được xác định theo hướng dẫn tại tiết a, điểm này nhưng được không chế tối đa như sau:

+ Lệ phí thẩm định dự án đầu tư phải thu tối đa không quá 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng/dự án.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc lệ phí thẩm định tổng dự toán phải thu tối đa không quá 114.000.000 (một trăm mười bốn triệu) đồng/dự án.

Trường hợp đặc biệt, Bộ Tài chính xem xét, quyết định số tiền lệ phí thẩm định đầu tư phải thu đối với từng dự án cụ thể.

c) Đối với các công trình có sử dụng thiết kế điển hình hoặc thiết kế giống nhau thì số tiền lệ phí thẩm định đầu tư phải thu, bằng (=) Số tiền lệ phí thẩm định đầu tư xác định theo quy định tại tiết a, b điểm này nhân (x) với hệ số sau đây:

- Đối với công trình có sử dụng thiết kế điển hình:

- + Công trình (hoặc hạng mục công trình) thứ nhất: hệ số 0,36;
- + Công trình (hoặc hạng mục công trình) thứ hai trở đi: hệ số 0,18.

- Đối với công trình có sử dụng thiết kế giống nhau trong một khu công trình hoặc trong cùng một dự án:

- + Công trình (hoặc hạng mục công trình) thứ nhất: hệ số 1;
- + Công trình (hoặc hạng mục công trình) thứ hai: hệ số 0,36;
- + Công trình (hoặc hạng mục công trình) thứ ba trở đi: hệ số 0,18.

d) Các dự án đầu tư chỉ lập báo cáo đầu tư thì không thu lệ phí thẩm định dự án đầu tư.

II- QUẢN LÝ THU, NỘP VÀ SỬ DỤNG:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định đầu tư có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu lệ phí thẩm định đầu tư).

Cơ quan thu lệ phí thẩm định đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thu lệ phí thẩm định đầu tư thực hiện kê khai, nộp ngân sách nhà nước 25% số tiền lệ phí thẩm định đầu tư thực thu được trong kỳ theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 045 mục lục ngân sách nhà nước quy định.

3. Cơ quan thu lệ phí thẩm định đầu tư được trích 75% (bảy mươi lăm phần trăm) trên số tiền lệ phí thẩm định đầu tư thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc thẩm định đầu tư và việc tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cơ quan nhà nước trực tiếp thẩm định thì cơ quan thu được sử dụng số tiền lệ phí được trích để chi phí cho công việc thẩm định và việc tổ chức thu lệ phí theo nội dung chi sau đây:

- Chi trả thù lao cho đối tượng trực tiếp tham gia thẩm định, bao gồm cả các đối tượng thuộc các cơ quan khác tham gia thẩm định.

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc;
- Chi vật tư văn phòng;
- Chi công tác phí;
- Chi sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị;

- Chi phí hội nghị, hội thảo với các cơ quan có liên quan trong quá trình thẩm định; Chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn cho cán bộ chuyên môn tham gia thẩm định;

- Chi cho việc khảo sát thực tế tại địa điểm dự án hoặc cơ sở có nội dung đầu tư tương tự đang hoạt động;

- Chi thuê phương tiện, thiết bị phục vụ thẩm định trong điều kiện cơ quan không có hoặc không đủ để phục vụ công tác thẩm định;

- Trích quỹ khen thưởng cho những người thực hiện công tác thẩm định và thu lệ phí. Mức trích bình quân một người, một năm không quá ba tháng lương thực hiện;

- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thẩm định.

b) Trường hợp, cơ quan nhà nước phải thuê chuyên gia, tư vấn độc lập thẩm định và đã thu phí thẩm định theo quy định của Bộ Xây dựng thì cơ quan thu được sử dụng số tiền lệ phí được trích như sau:

- Chi phí cho các công việc liên quan đến công tác thẩm định thuộc trách nhiệm của cơ quan thẩm định (trừ các công việc đã thuê thẩm định) và chi cho việc tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư.

- Trích quỹ khen thưởng cho những người thực hiện công tác thẩm định và thu lệ phí. Mức trích bình quân một người, một năm không quá ba tháng lương thực hiện;

4. Cơ quan tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư phải mở tài khoản “tạm giữ tiền thu lệ phí” tại Kho bạc nhà nước để theo dõi, quản lý tiền lệ phí thẩm định thu được, việc tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán lệ phí thẩm định đầu tư theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Định kỳ 5 đến 10 ngày, cơ quan tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư phải gửi số tiền lệ phí thu được vào tài khoản tạm giữ và tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Kho bạc nhà nước căn cứ vào số tiền lệ phí thu được, dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đề nghị chi của đơn vị để cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho cơ quan theo quy định tại Thông tư số 40/1998/TT-BTC ngày 31/3/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và các quy định tại Thông tư này.

Hàng năm, trên cơ sở số kiểm tra về dự toán thu, chi ngân sách của cấp trên, cơ quan tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư phải lập dự toán thu chi phần lệ phí thẩm định

đầu tư cùng với dự toán thu chi của cơ quan mình. Việc thực hiện lập và chấp hành dự toán theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân cấp, lập và chấp hành quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Cơ quan tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán toàn bộ số tiền thu chi về lệ phí thẩm định đầu tư theo đúng chế độ kế toán quy định đối với đơn vị hành chính sự nghiệp và các chế độ tài chính hiện hành.

Trường hợp cuối năm số tiền lệ phí thẩm định đầu tư được để lại chi không hết thì phải nộp số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước.

6. Cơ quan Thuế địa phương nơi thu lệ phí thẩm định đầu tư có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền lệ phí thẩm định đầu tư và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí thẩm định đầu tư theo đúng quy định tại Thông tư này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thông tư này thay thế Quyết định số 141/1999/QĐ-BTC ngày 16/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lệ phí thẩm định đầu tư và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; Các quy định khác về lệ phí thẩm định dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí thẩm định đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí thẩm định đầu tư và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể,
- Công báo,
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ,
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Đại diện TCT tại TP Hồ Chí Minh,
- Lưu: VP (HC, TH), TCT (HC, NV4)

Vũ Văn Ninh

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ THẨM ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 109/2000/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2000 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: %/giá trị công trình

Lệ phí thẩm định	Nhóm dự án	Giá trị công trình (đơn vị tính bằng tỷ đồng và không bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
		≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1000	2000
1. Dự án đầu tư	I – V	Tổng mức đầu tư được duyệt										
			0.0250	0.0230	0.0190	0.0170	0.0150	0.0125	0.0100	0.0075	0.0047	0.0025
2. Thiết kế kỹ thuật	I II III, IV V	Dự toán giá trị xây lắp										
		0.1026	0.0855	0.0765	0.0675	0.0450	0.0360	0.0315	0.0225	0.0157	0.0112	0.0056
		0.0702	0.0585	0.0540	0.0450	0.0315	0.0252	0.0220	0.0157	0.0112	0.0081	0.0045
		0.0666	0.0558	0.0513	0.0427	0.0301	0.0238	0.0211	0.0148	0.0108	0.0076	0.0040
		0.0960	0.0720	0.0675	0.0585	0.0382	0.0306	0.0270	0.0193	0.0112	0.0099	0.0055
3. Tổng dự toán	I II III, IV V	0.0900	0.0750	0.0650	0.0500	0.0340	0.0240	0.0225	0.0180	0.0115	0.0095	0.0050
		0.1080	0.0900	0.0800	0.0600	0.0400	0.0340	0.0265	0.0220	0.0165	0.0115	0.0057
		0.0755	0.0630	0.0560	0.0420	0.0290	0.0280	0.0185	0.0150	0.0115	0.0080	0.0045
		0.0720	0.0600	0.0530	0.0400	0.0275	0.0265	0.0175	0.0145	0.0110	0.0075	0.0040

